



ĐỀ 03

Question 1. B

- A. neglect
- B. finalize
- C. abandon
- D. disregard

Giải thích:

finalize /'faɪ.nə.laɪz/ (động từ): hoàn tất, chốt lại

neglect /nɪ'glekt/ (động từ): bỏ bê

abandon /ə'bændən/ (động từ): từ bỏ

disregard /,dɪs.rɪ'gɑ:d/ (động từ): coi thường

Căn cứ vào câu: "...staff members must (1) _____ every detail of the reservation process..." (...nhân viên phải _____ mọi chi tiết của quy trình đặt phòng...).

A, C, D. SAI – Mang nghĩa tiêu cực (bỏ bê, từ bỏ).

B. ĐÚNG – Nhân viên cần "hoàn tất" chi tiết để đảm bảo trải nghiệm tốt.

When hotels prepare for visitor arrivals, staff members must finalize every detail of the reservation process to ensure seamless experiences. (Khi các khách sạn chuẩn bị đón khách, nhân viên phải hoàn tất mọi chi tiết của quy trình đặt phòng để đảm bảo trải nghiệm liền mạch.)

Question 2. A

- A. an assortment
- B. a deficit
- C. a shortage
- D. a lack

Giải thích:

assortment /ə'sɔ:t.mənt/ (danh từ): sự đa dạng, đủ loại (tập hợp nhiều thứ)

deficit /'def.ɪ.sɪt/ (danh từ): sự thâm hụt

shortage /'ʃɔ:.tɪdʒ/ (danh từ): sự thiếu hụt

lack /læk/ (danh từ): sự thiếu

Căn cứ vào câu: "Guests typically receive (2) _____ of welcome gifts including refreshments and local delicacies..." (Khách thường nhận được một _____ quà chào mừng bao gồm đồ giải khát và đặc sản địa phương...).

B, C, D. SAI – Mang nghĩa thiếu hụt.

A. ĐÚNG – "An assortment of" là cụm từ chỉ một tập hợp nhiều loại quà.

Guests typically receive an assortment of welcome gifts including refreshments and local delicacies upon check-in. (Khách thường nhận được đủ loại quà chào mừng bao gồm đồ giải khát và đặc sản địa phương khi nhận phòng.)

Question 3. B

- A. cramped limited outdated
- B. spacious private oceanfront
- C. deteriorating confined basic
- D. obsolete restricted minimal

Giải thích:

spacious /'speɪ.ʃəs/ (tính từ): rộng rãi

private /'praɪ.vət/ (tính từ): riêng tư

oceanfront /'ɔs.fən.frʌnt/ (tính từ): hướng biển/mặt tiền biển

Căn cứ vào câu: "Contemporary resorts offer (3) _____ suites with panoramic views..." (Các khu nghỉ dưỡng đương đại cung cấp các phòng _____ với tầm nhìn toàn cảnh...).

A, C, D. SAI – Các tính từ như chật chội (cramped), xuống cấp (deteriorating), lỗi thời (obsolete) không phù hợp với resort hiện đại.

B. ĐÚNG – Các tính từ tích cực mô tả sự sang trọng.

Contemporary resorts offer spacious private oceanfront suites with panoramic views and state-of-the-art amenities. (Các khu nghỉ dưỡng đương đại cung cấp các phòng suite hướng biển riêng tư rộng rãi với tầm nhìn toàn cảnh và tiện nghi hiện đại.)

Question 4. A

- A. upon
- B. beneath
- C. against
- D. opposite

Giải thích:

upon request (cụm giới từ): theo yêu cầu/khi có yêu cầu

Căn cứ vào câu: "...provide early access (4) _____ request..." (...cung cấp quyền truy cập sớm _____ yêu cầu...).

A. ĐÚNG – Cụm cố định "upon request".

B, C, D. SAI – Sai giới từ.

Many establishments now provide early access upon request, depending on room availability. (Nhiều cơ sở hiện cung cấp quyền nhận phòng sớm theo yêu cầu, tùy thuộc vào tình trạng phòng trống.)

Question 5. C

- A. beneath
- B. against
- C. on
- D. under

Giải thích:

pride oneself on (cụm động từ): tự hào về điều gì

Căn cứ vào câu: "The industry prides itself (5) _____ delivering personalized service..." (Ngành công nghiệp tự hào _____ việc cung cấp dịch vụ cá nhân hóa...).

C. ĐÚNG – Cấu trúc "pride itself on".

A, B, D. SAI – Sai giới từ.

The industry prides itself on delivering personalized service that transforms ordinary stays into memorable occasions, encouraging positive reviews and repeat bookings. (Ngành công nghiệp tự hào về việc cung cấp dịch vụ cá nhân hóa giúp biến những kỳ nghỉ bình thường thành những dịp đáng nhớ, khuyến khích các đánh giá tích cực và đặt phòng lặp lại.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Modern hospitality management requires meticulous attention to guest satisfaction and operational excellence.	Quản lý khách sạn hiện đại đòi hỏi sự chú ý tỉ mỉ đến sự hài lòng của khách và sự xuất sắc trong vận hành.
When hotels prepare for visitor arrivals, staff members must finalize every detail of the reservation process to ensure seamless experiences.	Khi các khách sạn chuẩn bị đón khách, nhân viên phải hoàn tất mọi chi tiết của quy trình đặt phòng để đảm bảo trải nghiệm liền mạch.
Guests typically receive an assortment of welcome	Khách thường nhận được đủ loại quà chào mừng

Tiếng Anh	Tiếng Việt
gifts including refreshments and local delicacies upon check-in.	bao gồm đồ giải khát và đặc sản địa phương khi nhận phòng.
Contemporary resorts offer spacious private oceanfront suites with panoramic views and state-of-the-art amenities.	Các khu nghỉ dưỡng đương đại cung cấp các phòng suite hướng biển riêng tư rộng rãi với tầm nhìn toàn cảnh và tiện nghi hiện đại.
Many establishments now provide early access upon request, depending on room availability.	Nhiều cơ sở hiện cung cấp quyền nhận phòng sớm theo yêu cầu, tùy thuộc vào tình trạng phòng trống.
The industry prides itself on delivering personalized service that transforms ordinary stays into memorable occasions, encouraging positive reviews and repeat bookings.	Ngành công nghiệp tự hào về việc cung cấp dịch vụ cá nhân hóa giúp biến những kỳ nghỉ bình thường thành những dịp đáng nhớ, khuyến khích các đánh giá tích cực và đặt phòng lặp lại.

Question 6. B

- A. undermine
- B. facilitate
- C. obstruct
- D. hinder

Giải thích:

facilitate /fə'sɪ.lɪ.teɪt/ (động từ): tạo điều kiện, thuận lợi hóa

undermine /ˌʌn.də'maɪn/ (động từ): làm suy yếu

obstruct /əb'strʌkt/ (động từ): cản trở

hinder /'hɪn.dər/ (động từ): cản trở

Căn cứ vào câu: "...protocols that (6) _____ regional collaboration..." (...các nghị định thư giúp _____ sự hợp tác khu vực...).

A, C, D. SAI – Mang nghĩa tiêu cực, cản trở hợp tác.

B. ĐÚNG – Nghị định thư sinh ra để "thúc đẩy/tạo điều kiện" cho hợp tác.

When delegation heads convene for formal treaty negotiations, they systematically address protocols that facilitate regional collaboration across multiple domains. (Khi các trưởng đoàn triệu tập để đàm phán hiệp ước chính thức, họ giải quyết một cách có hệ thống các nghị định thư tạo điều kiện cho sự hợp tác khu vực trên nhiều lĩnh vực.)

Question 7. A

- A. endorsement
- B. opposition
- C. resistance
- D. rejection

Giải thích:

endorsement /ɪn'dɔ:s.mənt/ (danh từ): sự tán thành, ủng hộ

opposition /ˌɒp.ə'zɪʃ.ən/ (danh từ): sự phản đối

resistance /rɪ'zɪs.təns/ (danh từ): sự kháng cự

rejection /rɪ'dʒek.ʃən/ (danh từ): sự từ chối

Căn cứ vào câu: "...express strong (7) _____ for initiatives that strengthen multilateral relationships..." (...bày tỏ sự _____ mạnh mẽ đối với các sáng kiến củng cố quan hệ đa phương...).

B, C, D. SAI – Phản đối các sáng kiến tích cực là không hợp lý trong văn cảnh ngoại giao xây dựng.

A. ĐÚNG – Các đại diện ngoại giao thường "tán thành" các sáng kiến tốt.

Diplomatic representatives consistently express strong endorsement for initiatives that strengthen multilateral relationships and promote sustainable development trajectories. (Các đại diện ngoại giao liên tục bày tỏ sự tán thành mạnh mẽ đối với các sáng kiến củng cố các mối quan hệ đa phương và thúc đẩy các quỹ đạo phát triển bền vững.)

Question 8. C

- A. dispute
- B. contest
- C. sign
- D. reject

Giải thích:

sign /saɪn/ (động từ): ký kết

dispute /dɪ'spju:t/ (động từ): tranh chấp

contest /kən'test/ (động từ): tranh cãi

reject /rɪ'dʒekt/ (động từ): từ chối

Căn cứ vào câu: "...officials (8) _____ convention documents that establish binding commitments." (...các quan chức _____ các tài liệu quy ước thiết lập các cam kết ràng buộc).

A, B, D. SAI – Để thiết lập cam kết ràng buộc, họ phải ký, không phải tranh cãi hay từ chối.

C. ĐÚNG – "Sign convention documents" (Ký văn kiện).

Following ceremonial proceedings, officials sign convention documents that establish binding commitments. (Sau các thủ tục nghi lễ, các quan chức ký kết các tài liệu quy ước thiết lập các cam kết ràng buộc.)

Question 9. B

- A. abandon
- B. draw up
- C. discard
- D. abolish

Giải thích:

draw up /drɔ: ʌp/ (cụm động từ): soạn thảo, lập ra (kế hoạch, văn bản)

abandon /ə'bændən/ (động từ): từ bỏ

discard /dɪ'skɑ:d/ (động từ): loại bỏ

abolish /ə'bɒl.ɪʃ/ (động từ): bãi bỏ

Căn cứ vào câu: "Subsequently, governments (9) _____ comprehensive implementation strategies..." (Sau đó, các chính phủ _____ các chiến lược thực hiện toàn diện...).

A, C, D. SAI – Chính phủ không từ bỏ/loại bỏ chiến lược thực hiện sau khi đã ký kết.

B. ĐÚNG – Họ cần "soạn thảo/lập ra" chiến lược để thực thi.

Subsequently, governments draw up comprehensive implementation strategies to operationalize agreed provisions effectively. (Sau đó, các chính phủ soạn thảo các chiến lược thực hiện toàn diện để hiện thực hóa các điều khoản đã thỏa thuận một cách hiệu quả.)

Question 10. B

- A. dismantle
- B. establish
- C. destroy
- D. eliminate

Giải thích:

establish /ɪ'stæb.lɪʃ/ (động từ): thiết lập

dismantle /dɪ'smæn.təl/ (động từ): tháo dỡ

destroy /dɪ'strɔɪ/ (động từ): phá hủy

eliminate /ɪ'lmɪ.nət/ (động từ): loại bỏ

Căn cứ vào câu: "...capacity to (10) _____ frameworks that balance..." (...khả năng _____ các khuôn khổ giúp cân bằng...).

A, C, D. SAI – Phá hủy khuôn khổ là tiêu cực.

B. ĐÚNG – Cần "thiết lập" khuôn khổ để cân bằng chủ quyền và trách nhiệm.

The convention's significance lies in its capacity to establish frameworks that balance national sovereignty with collective responsibility for shared prosperity. (Ý nghĩa của quy ước nằm ở khả năng thiết lập các khuôn khổ giúp cân bằng chủ quyền quốc gia với trách nhiệm tập thể vì sự thịnh vượng chung.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The proliferation of international diplomatic frameworks necessitates sophisticated coordination mechanisms among participating nations.	Sự gia tăng của các khuôn khổ ngoại giao quốc tế đòi hỏi các cơ chế phối hợp tinh vi giữa các quốc gia tham gia.
When delegation heads convene for formal treaty negotiations, they systematically address protocols that facilitate regional collaboration across multiple domains.	Khi các trưởng đoàn triệu tập để đàm phán hiệp ước chính thức, họ giải quyết một cách có hệ thống các nghị định thư tạo điều kiện cho sự hợp tác khu vực trên nhiều lĩnh vực.
Diplomatic representatives consistently express strong endorsement for initiatives that strengthen multilateral relationships and promote sustainable development trajectories.	Các đại diện ngoại giao liên tục bày tỏ sự tán thành mạnh mẽ đối với các sáng kiến củng cố các mối quan hệ đa phương và thúc đẩy các quỹ đạo phát triển bền vững.
Following ceremonial proceedings, officials sign convention documents that establish binding commitments.	Sau các thủ tục nghi lễ, các quan chức ký kết các tài liệu quy ước thiết lập các cam kết ràng buộc.
Subsequently, governments draw up comprehensive implementation strategies to operationalize agreed provisions effectively.	Sau đó, các chính phủ soạn thảo các chiến lược thực hiện toàn diện để hiện thực hóa các điều khoản đã thỏa thuận một cách hiệu quả.
The convention's significance lies in its capacity to establish frameworks that balance national sovereignty with collective responsibility for shared prosperity.	Ý nghĩa của quy ước nằm ở khả năng thiết lập các khuôn khổ giúp cân bằng chủ quyền quốc gia với trách nhiệm tập thể vì sự thịnh vượng chung.

Question 11. C

A. suggest

B. recommend

C. mandate

D. propose

Giải thích:

mandate /'mæn.dəɪt/ (động từ): bắt buộc, ra lệnh (về mặt pháp lý/quy định)

suggest /sə'dʒest/ (động từ): gợi ý

recommend /ˌrek.ə'mend/ (động từ): khuyến nghị

propose /prə'pəʊz/ (động từ): đề xuất

Căn cứ vào câu: "...jurisdictions increasingly (11) _____ that sensitive information undergo domestic processing..." (...các khu vực pháp lý ngày càng _____ rằng thông tin nhạy cảm phải được xử lý trong nước...).

A, B, D. SAI – Gợi ý/khuyến nghị là quá nhẹ cho ngữ cảnh luật pháp/chủ quyền dữ liệu.

C. ĐÚNG – Các luật thường "bắt buộc" (mandate) tuân thủ.

Contemporary data governance architectures present formidable complexities as jurisdictions increasingly mandate that sensitive information undergo domestic processing prior to cross-border transmission. (Các kiến trúc quản trị dữ liệu đương đại trình bày những phức tạp đáng gờm

khi các khu vực pháp lý ngày càng bắt buộc thông tin nhạy cảm phải trải qua xử lý trong nước trước khi truyền qua biên giới.)

Question 12. C

- A. facilitating
- B. accelerating
- C. hampering
- D. expediting

Giải thích:

hampering /'hæm.pə.rɪŋ/ (động từ - V-ing): cản trở, gây khó khăn

facilitating /fə'sɪl.ɪ.teɪ.tɪŋ/ (động từ): tạo thuận lợi

accelerating /ək'sel.ə.reɪ.tɪŋ/ (động từ): thúc đẩy nhanh

expediting /'ek.spə.daɪ.tɪŋ/ (động từ): xúc tiến

Căn cứ vào câu: "...ostensibly enhancing security while potentially (12) _____ international commerce..." (...bề ngoài là tăng cường an ninh trong khi có khả năng _____ thương mại quốc tế...).

A, B, D. SAI – "While" tạo sự tương phản. Tăng an ninh (tích cực) <> Cản trở thương mại (tiêu cực). Các từ còn lại là tích cực.

C. ĐÚNG – Các quy định khắt khe thường "cản trở" thương mại.

Regulatory frameworks operationalize sovereignty principles by compelling organizations to maintain localized infrastructure, thereby ostensibly enhancing security while potentially hampering international commerce through fragmented compliance obligations. (Các khuôn khổ quy định hiện thực hóa các nguyên tắc chủ quyền bằng cách buộc các tổ chức duy trì cơ sở hạ tầng nội địa, do đó bề ngoài là tăng cường an ninh trong khi có khả năng cản trở thương mại quốc tế thông qua các nghĩa vụ tuân thủ phân mảnh.)

Question 13. D

- A. replicated
- B. duplicated
- C. copied
- D. terminated

Giải thích:

terminated /'tɜ:.mɪ.neɪ.tɪd/ (động từ - bị động): bị chấm dứt, xóa bỏ (trong ngữ cảnh dữ liệu)

replicated /'rep.lɪ.keɪ.tɪd/ (động từ): được sao chép

duplicated /'dʒu:.plɪ.keɪ.tɪd/ (động từ): được nhân bản

copied /'kɒp.ɪd/ (động từ): được sao chép

Căn cứ vào câu: "...deletion protocols stipulate that foreign replicas must be (13) _____ only subsequent to erasure..." (...các giao thức xóa quy định rằng các bản sao ở nước ngoài phải được _____ chỉ sau khi xóa ở khu vực gốc...).

A, B, C. SAI – Sao chép thêm là trái ngược với "deletion protocols" (giao thức xóa).

D. ĐÚNG – Bản sao phải bị "xóa/chấm dứt" (terminated).

Under certain regimes, deletion protocols stipulate that foreign replicas must be terminated only subsequent to erasure within originating jurisdictions, creating intricate sequencing constraints. (Dưới một số chế độ nhất định, các giao thức xóa quy định rằng các bản sao ở nước ngoài chỉ được xóa bỏ sau khi đã xóa trong các khu vực pháp lý gốc, tạo ra các ràng buộc trình tự phức tạp.)

Question 14. C

- A. reduce
- B. minimize
- C. inflate
- D. decrease

Giải thích:

inflate /m'fleɪt/ (động từ): thổi phồng, làm tăng lên (chi phí)

reduce /rɪ'dju:s/ (động từ): giảm

minimize /'mɪn.ɪ.maɪz/ (động từ): tối thiểu hóa

decrease /dɪ'kri:s/ (động từ): giảm

Căn cứ vào câu: "Critics contend these requirements (14) _____ operational costs..." (Các nhà phê bình cho rằng các yêu cầu này _____ chi phí vận hành...).

A, B, D. SAI – Quy định phức tạp thường làm tăng chi phí, đây là lý do để "critics" (nhà phê bình) lên tiếng.

C. ĐÚNG – "Inflate costs" (đội chi phí lên).

Critics contend these requirements inflate operational costs while curtailing interoperability... (Các nhà phê bình cho rằng các yêu cầu này làm tăng chi phí vận hành trong khi hạn chế khả năng tương tác...)

Question 15. C

A. straightforward

B. simple

C. double-edged

D. uncomplicated

Giải thích:

double-edged /,dʌb.əl'edʒd/ (tính từ): con dao hai lưỡi, có hai mặt lợi hại

straightforward /,streɪt'fɔ:wəd/ (tính từ): thẳng thắn, đơn giản

simple /'sɪm.pəl/ (tính từ): đơn giản

uncomplicated /ʌn'kɒm.plɪ.keɪ.tɪd/ (tính từ): không phức tạp

Căn cứ vào câu: "The calculus remains (15) _____, balancing sovereignty assertions against economic openness imperatives." (Phép tính vẫn còn _____, cân bằng giữa khẳng định chủ quyền và nhu cầu mở cửa kinh tế).

A, B, D. SAI – Việc cân bằng giữa hai lợi ích đối lập không bao giờ là đơn giản.

C. ĐÚNG – "Double-edged" hoặc phức tạp, khó khăn. Trong ngữ cảnh này ám chỉ tính chất phức tạp, có lợi và hại đan xen.

The calculus remains double-edged, balancing sovereignty assertions against economic openness imperatives. (Phép tính vẫn còn là con dao hai lưỡi, cân bằng giữa các khẳng định chủ quyền với các mệnh lệnh về sự mở cửa kinh tế.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Contemporary data governance architectures present formidable complexities as jurisdictions increasingly mandate that sensitive information undergo domestic processing prior to cross-border transmission.	Các kiến trúc quản trị dữ liệu đương đại trình bày những phức tạp đáng gờm khi các khu vực pháp lý ngày càng bắt buộc thông tin nhạy cảm phải trải qua xử lý trong nước trước khi truyền qua biên giới.
Regulatory frameworks operationalize sovereignty principles by compelling organizations to maintain localized infrastructure, thereby ostensibly enhancing security while potentially hampering international commerce through fragmented compliance obligations.	Các khuôn khổ quy định hiện thực hóa các nguyên tắc chủ quyền bằng cách buộc các tổ chức duy trì cơ sở hạ tầng nội địa, do đó bề ngoài là tăng cường an ninh trong khi có khả năng cản trở thương mại quốc tế thông qua các nghĩa vụ tuân thủ phân mảnh.
Under certain regimes, deletion protocols stipulate that foreign replicas must be terminated only subsequent to erasure within originating jurisdictions, creating intricate sequencing constraints.	Dưới một số chế độ nhất định, các giao thức xóa quy định rằng các bản sao ở nước ngoài chỉ được xóa bỏ sau khi đã xóa trong các khu vực pháp lý gốc, tạo ra các ràng buộc trình tự

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	phức tạp.
Critics contend these requirements inflate operational costs while curtailing interoperability, yet proponents emphasize tangible dividends including fortified privacy alignment and catalyzed domestic employment.	Các nhà phê bình cho rằng các yêu cầu này làm tăng chi phí vận hành trong khi hạn chế khả năng tương tác, nhưng những người ủng hộ nhấn mạnh những lợi ích hữu hình bao gồm sự liên kết quyền riêng tư được củng cố và thúc đẩy việc làm trong nước.
The calculus remains double-edged, balancing sovereignty assertions against economic openness imperatives.	Phép tính vẫn còn là con dao hai lưỡi, cân bằng giữa các khẳng định chủ quyền với các mệnh lệnh về sự mở cửa kinh tế.

Question 16. B

- A. surrender
- B. bargain
- C. capitulate
- D. concede

Giải thích:

bargain /'bɑ: .gɪn/ (động từ): thương lượng, mặc cả

surrender /səl'ren.dər/ (động từ): đầu hàng

capitulate /kə'pɪt.jə.leɪt/ (động từ): đầu hàng (có điều kiện)

concede /kən'si:d/ (động từ): nhượng bộ

Căn cứ vào câu: "...communities might (16) _____ collectively rather than permit platforms to unilaterally appropriate value." (...cộng đồng có thể _____ tập thể thay vì để các nền tảng đơn phương chiếm đoạt giá trị).

A, C, D. SAI – Đầu hàng/nhượng bộ là để nền tảng lấy mất giá trị.

B. ĐÚNG – Họ cần "thương lượng" để đòi lại quyền lợi.

Contemporary discourse analogizes these emissions to industrial-era labor contributions, suggesting communities might bargain collectively rather than permit platforms to unilaterally appropriate value. (Thảo luận đương đại so sánh sự phát thải này với đóng góp lao động thời công nghiệp, gợi ý rằng các cộng đồng có thể thương lượng tập thể thay vì cho phép các nền tảng đơn phương chiếm đoạt giá trị.)

Question 17. C

- A. penalties
- B. fines
- C. remuneration
- D. punishment

Giải thích:

remuneration /rɪ'mju:.nər'eɪ.fən/ (danh từ): thù lao, tiền trả công

penalties /'pen.əl.tɪz/ (danh từ): hình phạt

fines /faɪnz/ (danh từ): tiền phạt

punishment /'pʌn.ɪʃ.mənt/ (danh từ): sự trừng phạt

Căn cứ vào câu: "...redirect flows of (17) _____ back to generators." (...chuyển hướng dòng _____ trở lại cho người tạo ra dữ liệu).

A, B, D. SAI – Người tạo dữ liệu xứng đáng nhận tiền công, không phải hình phạt.

C. ĐÚNG – "Remuneration" là tiền trả cho công sức/dữ liệu họ tạo ra.

Jurisdictions cautiously legitimize intermediaries that pool personal data, enabling participants to negotiate access terms and redirect flows of remuneration back to generators. (Các khu vực pháp

lý thận trọng hợp pháp hóa các trung gian tập hợp dữ liệu cá nhân, cho phép người tham gia đàm phán các điều khoản truy cập và chuyển hướng dòng thù lao trở lại cho những người tạo ra nó.)

Question 18. C

- A. diverge
- B. separate
- C. converge
- D. split

Giải thích:

converge /kən'vɜ:dʒ/ (động từ): hội tụ, gặp nhau (ở một điểm chung)

diverge /daɪ'vɜ:dʒ/ (động từ): phân tách

separate /'sep.ə.r.eɪt/ (động từ): tách rời

split /splɪt/ (động từ): chia tách

Căn cứ vào câu: "When legal victories and transparent markets (18) _____, arbitrageurs can establish fairer valuations..." (Khi các thắng lợi pháp lý và thị trường minh bạch _____, các nhà kinh doanh chênh lệch giá có thể thiết lập định giá công bằng hơn...).

A, B, D. SAI – Nếu chúng tách rời nhau thì không tạo ra kết quả tốt.

C. ĐÚNG – Khi hai yếu tố này "hội tụ" (kết hợp lại), điều tốt đẹp sẽ xảy ra.

When legal victories and transparent markets converge, arbitrageurs can establish fairer valuations for communities' digital exhaust. (Khi các thắng lợi pháp lý và thị trường minh bạch hội tụ, các nhà kinh doanh chênh lệch giá có thể thiết lập các định giá công bằng hơn cho "khí thải kỹ thuật số" của cộng đồng.)

Question 19. B

- A. dismantle
- B. reframe
- C. destroy
- D. eliminate

Giải thích:

reframe /,ri:'freɪm/ (động từ): định hình lại, đóng khung lại (theo cách mới)

dismantle /dɪ'smæntəl/ (động từ): tháo dỡ

destroy /dɪ'strɔɪ/ (động từ): phá hủy

eliminate /i'ɪlɪm.ɪneɪt/ (động từ): loại bỏ

Căn cứ vào câu: "...could (19) _____ economics around principles asserting participation entitles individuals to dividends." (...có thể _____ nền kinh tế xung quanh các nguyên tắc khẳng định sự tham gia mang lại quyền lợi cổ tức cho cá nhân).

A, C, D. SAI – Phá hủy nền kinh tế là tiêu cực.

B. ĐÚNG – "Reframe" (định hình lại) cấu trúc kinh tế theo nguyên tắc mới.

Three mutually reinforcing trajectories—policy recognition, legal indemnification, and technological automation—could reframe economics around principles asserting participation entitles individuals to dividends. (Ba quỹ đạo củng cố lẫn nhau—công nhận chính sách, bồi thường pháp lý và tự động hóa công nghệ—có thể định hình lại nền kinh tế xung quanh các nguyên tắc khẳng định sự tham gia mang lại quyền lợi cổ tức cho cá nhân.)

Question 20. D

- A. obstruct
- B. hinder
- C. impede
- D. incubate

Giải thích:

incubate /'ɪŋ.kjʊ.beɪt/ (động từ): ấp ủ, nuôi dưỡng (ý tưởng, mô hình mới)

obstruct /əb'strʌkt/ (động từ): cản trở

hinder /'hɪn.dər/ (động từ): cản trở

impede /ɪm'pi:d/ (động từ): ngăn cản

Căn cứ vào câu: "Emergent cooperatives already (20) _____ this future through browser-level plugins..." (Các hợp tác xã mới nổi đã _____ tương lai này thông qua các tiện ích trình duyệt...).

A, B, C. SAI – Các hợp tác xã đang xây dựng tương lai, không phải cản trở nó.

D. ĐÚNG – "Incubate" (nuôi dưỡng/thử nghiệm) mô hình tương lai.

Emergent cooperatives already incubate this future through browser-level plugins and nonprofit trusts, experimenting with governance models that restore agency to those generating raw informational material. (Các hợp tác xã mới nổi đã nuôi dưỡng tương lai này thông qua các tiện ích hỗ trợ trình duyệt và các quỹ phi lợi nhuận, thử nghiệm các mô hình quản trị phục hồi quyền chủ động cho những người tạo ra nguyên liệu thông tin thô.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The digital economy precipitates emergent labor paradigms wherein individuals continuously generate monetizable informational traces through quotidian interactions.	Nền kinh tế số thúc đẩy các mô hình lao động mới nổi trong đó các cá nhân liên tục tạo ra các dấu vết thông tin có thể kiếm tiền thông qua các tương tác hàng ngày.
Contemporary discourse analogizes these emissions to industrial-era labor contributions, suggesting communities might bargain collectively rather than permit platforms to unilaterally appropriate value.	Thảo luận đương đại so sánh sự phát thải này với đóng góp lao động thời công nghiệp, gợi ý rằng các cộng đồng có thể thương lượng tập thể thay vì cho phép các nền tảng đơn phương chiếm đoạt giá trị.
Jurisdictions cautiously legitimize intermediaries that pool personal data, enabling participants to negotiate access terms and redirect flows of remuneration back to generators.	Các khu vực pháp lý thận trọng hợp pháp hóa các trung gian tập hợp dữ liệu cá nhân, cho phép người tham gia đàm phán các điều khoản truy cập và chuyển hướng dòng thù lao trở lại cho những người tạo ra nó.
When legal victories and transparent markets converge, arbitrageurs can establish fairer valuations for communities' digital exhaust.	Khi các thắng lợi pháp lý và thị trường minh bạch hội tụ, các nhà kinh doanh chênh lệch giá có thể thiết lập các định giá công bằng hơn cho "khí thải kỹ thuật số" của cộng đồng.
Three mutually reinforcing trajectories—policy recognition, legal indemnification, and technological automation—could reframe economics around principles asserting participation entitles individuals to dividends.	Ba quỹ đạo củng cố lẫn nhau—công nhận chính sách, bồi thường pháp lý và tự động hóa công nghệ—có thể định hình lại nền kinh tế xung quanh các nguyên tắc khẳng định sự tham gia mang lại quyền lợi cổ tức cho cá nhân.
Emergent cooperatives already incubate this future through browser-level plugins and nonprofit trusts, experimenting with governance models that restore agency to those generating raw informational material.	Các hợp tác xã mới nổi đã nuôi dưỡng tương lai này thông qua các tiện ích hỗ trợ trình duyệt và các quỹ phi lợi nhuận, thử nghiệm các mô hình quản trị phục hồi quyền chủ động cho những người tạo ra nguyên liệu thông tin thô.

Question 21. A

A. completed

B. initiated

C. commenced

D. disrupted

Giải thích:

finalized (hoàn tất) = completed (hoàn thành)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

A. ĐÚNG – Hoàn thành.

B, C. SAI – Bắt đầu.

D. SAI – Gián đoạn.

Question 22. A

A. require

B. suggest

C. recommend

D. propose

Giải thích:

mandate (bắt buộc) = require (yêu cầu/đòi hỏi)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

A. ĐÚNG – Yêu cầu bắt buộc.

B, C, D. SAI – Đề xuất/gợi ý (nhẹ hơn).

Question 23. B

A. severely obstruct

B. actively enable

C. deliberately prevent

D. intentionally block

Giải thích:

facilitate (tạo điều kiện) = actively enable (chủ động cho phép/làm cho khả thi)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

A, C, D. SAI – Cản trở/ngăn chặn (trái nghĩa).

B. ĐÚNG – Giúp đỡ/tạo điều kiện.

Question 24. C

A. complete separation

B. total divergence

C. mutual alignment

D. absolute isolation

Giải thích:

convergence (sự hội tụ) = mutual alignment (sự liên kết/căn chỉnh lẫn nhau)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

A, B, D. SAI – Tách biệt/phân kỳ (trái nghĩa).

C. ĐÚNG – Sự gặp nhau/liên kết.

Question 25. C

A. actively destroy

B. deliberately suppress

C. carefully nurture

D. forcefully eliminate

Giải thích:

incubate (ấp ủ/nuôi dưỡng) = carefully nurture (nuôi dưỡng cẩn thận)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

A, B, D. SAI – Phá hủy/đàn áp (trái nghĩa).

C. ĐÚNG – Nuôi dưỡng.

Question 26. A

A. facilitated

B. hindered

C. obstructed

D. impeded

Giải thích:

hampered (bị cản trở) >> facilitated (được tạo điều kiện)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

B, C, D. SAI – Đồng nghĩa (cản trở).

A. ĐÚNG – Tạo thuận lợi.

Question 27. C

A. increase

B. expand

C. reduce

D. enlarge

Giải thích:

inflate (làm tăng/thổi phồng) >> reduce (làm giảm)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, B, D. SAI – Đồng nghĩa (tăng/mở rộng).

C. ĐÚNG – Giảm.

Question 28. B

A. highly imbalanced

B. perfectly balanced

C. severely skewed

D. extremely uneven

Giải thích:

asymmetric (bất đối xứng) >> perfectly balanced (cân bằng hoàn hảo)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, C, D. SAI – Đồng nghĩa (mất cân bằng).

B. ĐÚNG – Cân bằng.

Question 29. D

A. legally authorized

B. formally recognized

C. officially approved

D. entirely unauthorized

Giải thích:

legitimate (hợp pháp/chính đáng) >> entirely unauthorized (hoàn toàn không được phép)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, B, C. SAI – Đồng nghĩa (hợp pháp/được công nhận).

D. ĐÚNG – Không được phép/trái phép.

Question 30. C

A. concretely measurable

B. clearly observable

C. entirely intangible

D. physically evident

Giải thích:

tangible (hữu hình) >> entirely intangible (hoàn toàn vô hình)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, B, D. SAI – Đồng nghĩa (rõ ràng/đo đếm được).

C. ĐÚNG – Vô hình.